| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1824 /QĐ-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 10 năm 2016* |

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 8319
Ngày: 07/10/16
Chuyển:

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giải quyết kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2016 đối với cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khối tỉnh và khối huyện**

## CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2356/STC-NS ngày 30/9/2016 về việc giải quyết kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 và đợt 2 năm 2016,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 và đợt 2 năm 2016 đối với 67 cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khối tỉnh quản lý và đợt 1 năm 2016 đối với 67 cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khối huyện theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ với tổng kinh phí là 15.890,967 triệu đồng.

Nguồn kinh phí:

- Tạm ứng ngân sách tỉnh năm 2016 là 15.459,353 triệu đồng, trong đó, chi trả cho 63 đối tượng cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khối tỉnh là 7.656,18 triệu đồng và 67 đối tượng cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp khối huyện là 7.803,173 triệu đồng;

- Từ nguồn kinh phí của đơn vị để chi trả cho 04 đối tượng cán bộ, viên chức các cơ quan, đơn vị sự nghiệp khối tỉnh là 431,614 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm Quyết định này).*

**Điều 2**. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính tạm ứng kinh phí nêu tại Điều 1 của Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thành phố; đồng thời có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để hoàn ứng ngân sách tỉnh theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp khối tỉnh, UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi được phê duyệt và hỗ trợ kinh phí có trách nhiệm chi trả chế độ cho đối tượng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4**. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này, Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Trần Ngọc Căng**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo) ;
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB : P.NC, CBTH;
- Lưu:VT, P.KTTHhtlv280.

**Phụ lục 01**

# DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2016 (ĐỢT 1,2) CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

*(Kèm theo Quyết định [illegible]-UBND ngày07/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương ngạch, bậc, chức vụ (hiện hưởng) | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **8.087.794** | |
| | - Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.534.833 | |
| | - Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.552.961 | |
| | Chi tiết từng đơn vị: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Nguồn ngân sách cấp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **7.656.180** | |
| 1 | **Sở Công Thương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **765.966** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 765.966 | |
| 1.1 | Văn phòng Sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 507.888 | |
| | 1. Lê Tuấn Việt | 4,98 | 12/2010 | 0,3 | 5/2008 | | | 0,35 | 12/2015 | | | 5,33 | | 6.128 | 5.534 | 36 năm 5 th | 1/3/2016 | 57 tuổi 10 th | x | | | | 110.671 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| | 2. Huỳnh Cao Minh | 4,98 | 01/2012 | | | | | 0,30 | 01/2016 | | | 5,28 | | 6.071 | 5.247 | 33 năm | 01/03/2016 | 57 tuổi 2 th | x | | | | 102.308 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| | 3. Lê Tấn Thanh | 6,44 | | 0,3 | | | | | | | | 6,74 | | 8.155 | 6.840 | 40 năm | 1/7/2016 | 57 tuổi 8 th | x | | | | 150.474 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| | 4. Nguyễn Đăng Thắng | 5,76 | | 0,3 | | | | | | | | 6,06 | | 7.333 | 6.280 | 35 năm 6 th | 1/7/2016 | 56 tuổi 8 th | x | | | | 144.435 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| 1.2 | Chi cục Quản lý thị trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 258.078 | |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 5. Phạm Tú Nam | 4,98 | | | | | | 0,35 | | | | 5,33 | | 6.449 | 5.543 | 35 năm 1 th | 1/7/2016 | 55 tuổi 6 th | x | | | | 146.882 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| | 6. Phạm Sinh | 4,06 | | | | | | 0,32 | | | | 4,38 | | 5.300 | 4.633 | 37 năm 7 th | 1/7/2016 | 56 tuổi 6 th | x | | | | 111.196 | Khoản d Điểm 1 Điều 6 Nghị định 108 |
| **2** | **Sở Y tế** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **2.236.519** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 72.768 | |
| 2.1 | Văn phòng Sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 72.768 | |
| | 1. Chế Thị Loan | 4,65 | 1/4/2016 | 4,65 | 1/4/2016 | | | | | | | 4,32 | 4/2013 | 5.348 | 4.478 | 30 năm 5 th | 05/01/2016 | 53 năm | x | | | | 72.768 | 02 năm được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| | * Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.163.751 | |
| 2.2 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 443.909 | |
| | 2. Nguyễn Văn Ghết | 4,06 | 1/12/2007 | | | | | 11% | 12/2015 | | | 10%; 4,06 | 12/2014 | 5.183 | 4.616 | 37n | 1/3/2016 | 57n 11th | x | | | | 94.628 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm |
| | 3. Nguyễn Văn Chu | 4,65 | 1/10/2013 | 0,4 | 5/2008 | | | | | | | 4,32 | 10/2010 | 6.111 | 5.285 | 36n 1th | 1/7/2016 | 57n 11th | x | | | | 105.699 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 4. Phạm Bá Việt | 4,06 | 1/11/2011 | 0,4 | 10/2004 | | | 7% | 11/2015 | | | 6%; 4,06 | 11/2014 | 5.740 | 4.931 | 37n 10th | 1/7/2016 | 55n 9th | x | | | | 133.158 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 5. Nguyễn Thị Giang Thanh | 3,46 | 12/1/2014 | | | | | | | | | 3,24 | 12/1/2012 | 4.187 | 3.527 | 18n 6th | 1/7/2016 | | | | x | | 110.424 | Do dôi dư cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm |
| 2.3 | Bệnh viện Đa khoa thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 97.860 | |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 6. Nguyễn Thị Thanh Nhàn | 4,06 | 1/12/2012 | 0,3 | 10/2009 | | | 6% | 12/2015 | | | 6%; 4,06 | 12/2015 | 5.570 | 4.716 | 37n 3th | 1/7/2016 | 52n 9th | x | | | | 97.860 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| 2.4 | Bệnh viện Đa khoa huyện Mộ Đức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 82.058 | |
| | 7. Phạm Thị Hạnh | 3,33 | 1/10/2004 | | | | | 16% | 01/2016 | | | 15%; 3,33 | 01/2015 | 4.674 | 4.435 | 32n 10th | 1/12/2016 | 52n 10th | x | | | | 82.058 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| 2.5 | Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 59.216 | |
| | 8. Nguyễn Thị Mười | 4,06 | 1/1/2016 | | | | | | | | | 3,86 | 1/1/2014 | 4.669 | 3.833 | 28n 3th | 1/2/2016 | 53n | x | | | | 59.216 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm |
| 2.6 | Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 79.424 | |
| | 9. Hồ Thị Minh Phụng | 3,63 | 1/2/2008 | | | | | 11% | 02/2016 | | | 10% | 2/1/2015 | 4.875 | 4.293 | 33n | 1/10/2016 | 52n 11th | x | | | | 79.424 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 2.7 | Bệnh viện Đặng Thùy Trân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 225.207 | |
| | 10. Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 4,58 | 1/1/2016 | 0,3 | 1/1/2005 | | | | | | | 4,27 | 1/1/2013 | 5.905 | 4.978 | 28n | 1/9/2016 | 50n | x | | | | 119.493 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 11. Nguyễn Xuân Sang | 3,96 | 1/5/2014 | 0,3 | Dec-12 | | | | | | | 3,65 | 0/11/2010 | 4.792 | 4.314 | 29n | 31/12/2016 | 50n | x | | | | 105.714 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| 2.8 | Bệnh viện Đa khoa huyện Nghĩa Hành | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 260.710 | |
| | 12. Trương Văn Tịnh | 3,63 | 10/1/2004 | | | | | 15% | 1/2016 | | | 14%; 3,63 | 1/1/2015 | 5.051 | 4.396 | 37n | 1/7/2016 | 55n | x | | | | 125.301 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 13. Đoàn Công Minh | 3,63 | 1/2/2002 | | | | | 18% | 1/2016 | | | 17%; 3,63 | 1/1/2015 | 5.183 | 4.513 | 41n 9th | 1/7/2016 | 55n 5th | x | | | | 135.409 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| 2.9 | Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 157.650 | |
| | 14. Nguyễn Thị Phước | 3,86 | 1/4/2016 | | | | | | | | | 3,66 | 1/4/2014 | 4.671 | 3.877 | 21n 5th | 1/9/2016 | 51n 4th | x | | | | 64.940 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 15. Nguyễn Văn Suy | 4,06 | 1/10/2011 | | | | | 7% | 10/2015 | | | 6%; 4,06 | 10/1/2014 | 5.256 | 4.578 | 30n 5th | 1/9/2016 | 56n 9th | x | | | | 92.710 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 2.10 | Trung tâm KHHGĐ huyện Đức Phổ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 93.708 | |
| | 16. Nguyễn Thị Phương Thảo | 4,06 | 1/1/2008 | 0,3 | 11/2009 | | | 11% | 1/2016 | | | 10% | 1/1/2015 | 5.453 | 5.065 | 33n | 1/7/2016 | 52n 6th | x | | | | 93.708 | Do có 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| 2.11 | Trung tâm KHHGĐ huyện Ba Tơ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 89.282 | |
| | 17. Ứng Văn Trọng | 4,06 | 1/1/2009 | | | | | 10% | 1/2016 | | | 9%; 4,06 | 1/1/2015 | 5.404 | 4.699 | 31n 11th | 1/7/2016 | 57n | x | | | | 89.282 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm |
| 2.12 | Trung tâm Y tế dự phòng huyện Tư Nghĩa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 178.057 | |
| | 18. Đỗ Thanh Nông | 3,99 | 1/11/2014 | 0,4 | 5/2008 | | | | | | | 3,66 | 1/11/2011 | 5.312 | 4.550 | 39n 8th | 1/7/2016 | 57n 8th | x | | | | 100.114 | Do có 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 19. Phạm Thị Thanh Vân | 4,06 | 1/1/2015 | 0,15 | 11/2014 | | | | | | | 3,86 | 1/1/2013 | 4.913 | 4.270 | 26n 6th | 1/7/2016 | 51n 6th | x | | | | 77.943 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| 2.13 | Trung tâm Y tế dự phòng thành phố Quảng Ngãi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 240.595 | |
| | 20. Diệp Ngọc Chung | 4,06 | 1/1/2013 | 0,2 | 8/1996 | | | 6% | 1/2016 | | | 5%; 4,06 | 1/1/2015 | 5.449 | 4.600 | 28n 9th | 1/7/2016 | 57n 5th | x | | | | 80.507 | Do có 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 21. Nguyễn Hào | 3,63 | 1/1/2015 | | | | | | | | | 3,45 | 1/1/2013 | 4.392 | 3.722 | 28n 10th | 1/7/2016 | 57n 11th | x | | | | 61.417 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| | 22. Đinh Văn Trạng | 4,06 | 1/1/2013 | | | | | 6% | 1/2016 | | | 5%; 4,06 | 1/1/2015 | 5.207 | 4.385 | 28n 10th | 1/7/2016 | 55n 11th | x | | | | 98.671 | Có 01 năm hoàn thành nhiệm cụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| 2.14 | Trung tâm Y tế dự phòng huyện Đức Phổ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 156.075 | |
| | 23. Nguyễn Văn Thuộc | 4,06 | 1/1/2013 | 0,2 | 10/2004 | | | 6% | 01/2016 | | | 5%; 4,06 | 1/1/2015 | 5.179 | 4.543 | 28n 8th | 1/6/2016 | 57n 11th | x | | | | 74.960 | Có 01 năm hoàn thành nhiệm cụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ |
| | 24. Võ Thị Xuân Phương | 4,06 | 1/1/2011 | | | | | 8% | 01/2016 | | | 7%; 4,06 | 1/1/2015 | 5.306 | 4.569 | 31n 4th | 1/7/2016 | 52n 10th | x | | | | 81.115 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 3 | **Sở GT vận tải** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **362.470** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 362.470 | |
| 3.1 | Ban An toàn GT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 362.470 | |
| | 1. Nguyễn Đức Quảng | 4,74 | 10/2015 | | | | | | | | | | | 5.451 | 4.857 | 27 năm | 11/1/2015 | 52 tuổi | | | x | | 213.070 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm, không bố trí được nhiệm vụ khác |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 2. Lê Hải | 4,98 | 7/2011 | 0,3 | 07/2011 | | | 7% | 01/12/2013 | | | | | 7.036 | 5.859 | 32 năm 3 th | 7/1/2016 | | x | | | | 149.400 | Có 1 năm không hoàn thành n/vụ nhưng không bố trí việc làm khác phù hợp. |
| 4 | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **1.153.650** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.053.659 | |
| 4.1 | Văn phòng Sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 332.646 | |
| | 1. Nguyễn Tư | 4,98 | 12/1/2007 | 0,3 | 11/30/2014 | | | 10% | 12/1/2015 | | | 4,98+5% | 12/1/2010 | 6.645 | 5.975 | 33 năm 04 th | 1/1/2016 | 56 tuổi | x | | | | 140.409 | Có 2 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| | 2. Trần Quang | 6,44 | 1/1/2016 | 0,3 | 7/15/2008 | 25% | 10/1/2015 | | | | | | | 9.689 | 8.180 | 37 năm 01 th | 4/1/2016 | 56 tuổi 7 th | x | | | | 192.237 | Có 2 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| 4.2 | Chi cục Kiểm lâm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 346.919 | |
| | 3. Bùi Hào | 4,98 | 4/1/2008 | 0,3 | 1/1/2011 | 34% | 1/1/2016 | 9% | 4/1/2015 | | | | | 8.827 | 7.819 | 38 năm 5 th | 4/1/2016 | 57 tuổi 11 th | x | | | | 166.149 | Có 2 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| | 4. Lê Văn Thái | 4,06 | 11/1/2007 | | | 35% | 4/1/2016 | 11% | 5/1/2016 | | | | | 6.996 | 6.343 | 36 năm 8 th | 9/1/2016 | 55 tuổi | x | | | | 180.770 | Có 2 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| 4.3 | Chi cục Phát triển nông thôn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 278.639 | |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 5. Đỗ Kỳ Ân | 6,44 | 3/1/2013 | 0,7 | 7/1/2009 | | | | | | | 6,1 | 3/1/2010 | 8.602 | 7.643 | 36 năm 06 th | 9/1/2016 | 57 tuổi 11 th | x | | | | 154.763 | Có 2 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực |
| | 6. Lê Xuân Linh | 4,03 | 2/1/2006 | 0,2 | 12/24/2010 | | | 12% | 2/1/2016 | | | 4,03+7% | 2/1/2011 | 5.191 | 4.906 | 39 năm 03 th | 6/1/2016 | 55 tuổi 05 th | x | | | | 123.876 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| 4.4 | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 95.454 | |
| | 7. Đinh Hồng Liên | 4,98 | 12/1/2014 | 0,2 | 12/24/2010 | | | | | | | 4,32 | 12/1/2008 | 5.957 | 5.303 | 31 năm 8 th | 7/1/2016 | 57 tuổi 6 th | x | | | | 95.454 | Dôi dư do cơ cấu lại viên chức |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 99.991 | |
| 4.5 | Ban quản lý Rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 99.991 | |
| | 8. Nguyễn Thị Hóa | 3,33 | 10/1/2007 | | | | | 10% | 10/1/2015 | | | | | 4.212 | 3.921 | 32 năm 9 th | 10/1/2016 | 55 tuổi 5 th | x | | | | 99.991 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| 5 | **Sở Nội vụ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **129.129** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 129.129 | |
| | 1. Bùi Tấn Hòa | 5,76 | 3/15 | 0,3 | 8/06 | | | | | | | 5,42 | 9/12 | 6.006 | | 38n7t | | 57t8t | x | | | | 129.129 | Chưa đạt chuẩn về chuyên môn đào tạo |
| 6 | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **2.078.444** | |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.078.444 | |
| 6.1 | Trường THPT - DTNT tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 101.203 | |
| | 1. Võ Thị Trâm | 3,63 | | | | | | 13% | 11/14 | | | | | | 4.173 | 30n3 | 01/01/2016 | 50t 3t | x | | | | 101.203 | Chưa đạt chuẩn về chuyên môn đào tạo |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| 6.2 | Trường THPT số 1 Đức Phổ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 600.763 | |
| | 2. Nguyễn Thị Tân | 4,98 | | | | 23% | 2/2015 | | | | | | | 7.412 | 6.514 | 27 n 2t | 1/12/2016 | 52 t 8 t | x | | | | 100.965 | Chưa đạt chuẩn về chuyên môn đào tạo |
| | 3. Cao Xuân Bảo | 4,98 | 10/2005 | | | 32% | 3/2015 | 12% | 10/2015 | | | | | | 7.260 | 34n 4 | 1/1/2016 | 56 t 10 t | x | | | | 161.541 | Chưa đạt chuẩn về chuyên môn đào tạo |
| | 4. Đoàn Thanh Minh | 4,98 | 1/2008 | 0,25 | 9/2015 | 29% | 0/2015 | 9% | 1/2015 | | | | | | 7.600 | 32n 4 | 1/6/2016 | 55 t 1 t | x | | | | 191.908 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 5. Nguyễn Hoàng Nam | 4,98 | 10/2004 | | | 32% | 0/2015 | 13% | 10/2015 | | | | | | 7.602 | 34n 6 | 1/5/2016 | 57 t 6 t | x | | | | 146.348 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.3 | Trường THPT số 2 Đức Phổ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 316.859 | |
| | 6. Nguyễn Minh Trường | 4,98 | | 0,25 | 1/9/2011 | 29% | 0/2015 | 9% | 01/10/2015 | | | | | | 7.617 | 32 n 9 t | 01/07/2016 | 55t 11t | x | | | | 186.617 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 7. Phạm Minh Khải | 3,33 | 1/10/2004 | | | | | 22% | 01/07/2016 | | | | | | 4.378 | 39 n 4 t | 01/11/2016 | 55 t | x | | | | 130.243 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.4 | Trường THPT số 2 Mộ Đức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 154.048 | |
| | 8. Đặng Hùng Nghiệp | 4,98 | 1/10/2005 | | | 33% | 0/2015 | 12% | 10/2015 | | | | | | 7.702 | 35n10t | 01/7/2016 | 57n7t | x | | | | 154.048 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.5 | Trường THPT Ba Gia | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 76.790 | |
| | 9. Nguyễn Thị Thu Hà | 4,06 | 1/1/2016 | 0,15 | 1/1/2013 | | | 6% | 1/1/2016 | | | | | 5.207 | 4.585 | 29n3t | 12/1/2016 | 52t7t | x | | | | 76.790 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.6 | Trường THPT chuyên Lê Khiết | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 165.390 | |
| | 10. Đỗ Ngọc Bá | 4,98 | 10/05 | 0,25 | | 33% | 1/2016 | 13% | 10/2016 | | | | | | 8.270 | 35n11t | 01/11/2016 | 57 t 10 | x | | | | 165.390 | 1 năm đánh giá mức hoàn thành NV, 1 năm không hoàn thành NV |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| 6.7 | Trường THPT số 1 Nghĩa hành | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 320.331 | |
| | 11. Nguyễn Văn Trung | 4,98 | 12/2003 | 0,25 | 10/2015 | 33% | 0/2015 | 14% | 12/2015 | | | | | | 8.358,1 | 36 n | 1/10/2016 | 58 t | x | | | | 158.804 | 1 năm đánh giá mức hoàn thành NV, 1 năm không hoàn thành NV |
| | 12. Phan Thanh Sơn | 4,98 | 12/2003 | 0,25 | 04/2016 | 34% | 0/2016 | 14% | 12/2015 | | | | | | 8.391 | 36n 3th | 1/12/2016 | 58 t | x | | | | 161.527 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.8 | Trường THPT số 1 Tư Nghĩa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 253.603 | |
| | 13. Võ Văn Minh | 4,98 | 10/2007 | | | 30% | 12/20 | 10% | 10/2015 | | | | | | 7.774 | 33n1t | 01/10/2016 | 57t 6t | x | | | | 143.827 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 14. Nguyễn Thị Bích Thủy | 4,98 | 10/2010 | | | 27% | 9/201 | 8% | 10/2016 | | | | | | 7.082 | 29n1t | 01/11/2016 | 52tuổi 11t | x | | | | 109.775 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 6.9 | Trường THPT Lương Thế Vinh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 89.458 | |
| | 15. Đỗ Thị Thường | 3,33 | 01/2011 | 0.25 | 09/2016 | | | 16% | 01/2016 | | | | | | 4.472,9 | 30n | 01/12/2016 | 51t 9t | x | | | | 89.458 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 7 | **Đài Phát thanh truyền hình** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **336.183** | |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 336.183 | |
| | 1. Dương Thanh Thiên | 4,06 | 10/2016 | | | | | 19% | 10/2016 | | | | | 5.846 | 5.192 | 33n6t | 01/11/2016 | 55t | x | | | | 138.886 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 2. Nguyễn Đình Tâm | 4,06 | 01/2016 | | | | | 18% | 01/2016 | | | | | 5.797 | 5.095 | 33n2t | 01/07/2016 | 56t3t | x | | | | 114.638 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| | 3. Hồ Thị Thu Hà | 4,65 | 01/2016 | | | | | | | | | | | 5.627 | 4.592 | 31n8t | 01/07/2016 | 52t10t | x | | | | 82.660 | Dôi dư do cơ cấu lại VC theo vị trí việc làm |
| 8 | **Sở văn hóa, TT và Du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **409.451** | |
| | * Hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 150.841 | |
| 8.1 | Văn phòng Sở | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 150.841 | |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 1. Ngô Hoài Nhơn | 4,98 | 11/2010 | 0.3 | 1/09 | | | 7% | 11/15 | | | 5.3286 | 11/2015 | 6.810 | 5.857 | 33n3th | 7/2016 | 55tuổi 4th | x | | | | 150.841 | Có 02 năm liên tiếp liền kề còn hạn chế về năng lực |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 258.610 | |
| 8.2 | Trung tâm văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 105.477 | |
| | 2. Trịnh Thị Thuý Vân | 4,06 | 01/2016 | 0.2 | | | | 5% | 1/16 | | | 4,06 | 01/2014 | 5.400 | 4.483 | 30n6th | 7/2016 | 50tuổi8th | x | | | | 105.477 | Dôi dư do cơ cấu lại công chức theo vị trí việc làm |
| 8.3 | Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 153.133 | |
| | 3. Lê Cao Văn | 4,06 | 10/2004 | 0,3 | 6/09 | | | 20% | 10/15 | | | 4,06 | 10/2004 | 6.258 | 5.469 | 39n8t | 7/2016 | 55 tuổi 11th | x | | | | 153.133 | Có 02 năm liên tiếp liền kề còn hạn chế về năng lực |
| **9** | **Sở Lao động- TB và XH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **184.367** | |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 184.367 | |
| 9.1 | Trường Trung cấp nghề Đức Phổ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 184.367 | |
| | 1. Huỳnh Thanh Trà | 4,98 | 4/2011 | 0,7 | 11/2012 | 32% | 8/2016 | 7% | 4/2016 | | | 4,65 | 01/2009 | 9.629 | 8.194 | 38 năm 10 th | 01/9/2016 | 57 tuổi3t | x | | | | 184.367 | Có 02 năm liên tiếp liền kề còn hạn chế về năng lực |
| **II** | **Nguồn của đơn vị** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **431.615** | |
| **1** | **Sở Giao thông vận tải** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **190.773** | |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 190.773 | |
| 1.1 | Ban quản lý cảng Sa Kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 100.941 | |

| TT | Đơn vị | Tiền lương theo ngạch,bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương,ngạch, bậc trước trước liền kề | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tính giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giảm biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng) | Lý do tinh giản |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi đi học nghề | | |
| (1) | (2) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) |
| | 1. Huỳnh Văn Tích | 4,06 | 1/2/2011 | 0,2 | 1/2/2011 | | | 14% | 01/10/2015 | | | | | 5.552 | 4.923 | 38 năm 7 th | 1/31/2016 | 58 năm | x | | | | 100.941 | Có 02 năm liên tiếp liền kề còn hạn chế về năng lực |
| 1.2 | BQL các dự án ĐT và XD công trình giao thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 89.832 | |
| | 2. Phùng Thị Kim Huy | 5,42 | 1/7/2013 | 0,3 | 1/5/2010 | | | | | | | 5,08 | 4/3/2011 | 6.223 | 5.363 | 31 năm 04 th | 12/4/2015 | 53 năm | x | | | | 89.832 | Dôi dư do cơ cấu lại công chức theo vị trí việc làm |
| 2 | **Sở Nông nghiệp và PTNT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **240.842** | |
| | * Sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 240.842 | |
| 2.1 | Trung tâm giống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 240.842 | |
| | 1. Nguyễn Thị Minh Nguyệt | 4,06 | 12/1/2007 | | | | | 11% | 12/1/2015 | | | | | 5.183 | 4.737 | 32 năm | 7/1/2016 | 50 tuổi 3 th | x | | | | 118.433 | Dôi dư do cơ cấu lại công chức theo vị trí việc làm |
| | 2. Trần Văn Hiệu | 3,63 | 12/1/1999 | | | | | 18% | 12/1/2015 | | | | | 4.926 | 4.534 | 36 năm | 8/1/2016 | 55 tuổi 5 th | x | | | | 122.409 | Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn |

Phụ lục 02

# DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2016 (ĐỢT 1) CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN

## Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 01 tháng 6 năm 2016

*(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Lương ngạch, bậc hiện giữ | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương ngạch, bậc khi nghỉ hưu trước tuổi | | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | Thời điểm tinh giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế | Được hưởng chính sách | | | | Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1.000 đồng) | Lý do tinh giản biên chế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | | | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN | Thôi việc ngay | Thôi việc sau khi học nghề | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| A | KHỐI HÀNH CHÍNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 355.941 | | | | 355.941 | |
| I | UBND huyện Sơn Hà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 129.352 | | | | 129.352 | |
| | *Phòng Tài chính - Kế hoạch* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phan Thanh | 25/12/1959 | Trung | Phó | 4,06 | 9/04 | | | | | 15% | 9/15 | | | | | 5.369 | 5.123 | 38 n | 01/6/2016 | 56 t | 129.352 | | | | 129.352 | Chưa đạt trình độ đào tạo |
| | Sơn | | cấp | Trưởng | | | | | | | 14% | 9/14 | | | | | | | 5 th | | 5 th | | | | | | theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| | | | | phòng | | | | | | | 13% | 9/13 | | | | | | | | | | | | | | | nghiệp vụ quy định đối với |
| | | | | | | | | | | | 12% | 9/12 | | | | | | | | | | | | | | | VTVL đang đảm nhiệm |
| | | | | | | | | | | | 11% | 9/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | UBND huyện Minh Long | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 90.715 | | | | 90.715 | |
| | *Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đinh Thanh | 10/8/1958 | Trung | Cán | 4,06 | 11/06 | | | | | 12% | 11/15 | | | | | 5.229 | 4.593 | 33 n | 01/01/2016 | 57 t | 90.715 | | | | 90.715 | Dôi dư do cơ cấu lại công |
| | Bình | | cấp | sự | | | | | | | 11% | 11/14 | | | | | | | 5 th | | 4 th | | | | | | chức theo vị trí việc làm |
| | | | | | | | | | | | 10% | 11/13 | | | | | | | | | | | | | | | nhưng không sắp xếp, bố |
| | | | | | | | | | | | 9% | 11/12 | | | | | | | | | | | | | | | trí công việc khác |
| | | | | | | | | | | | 8% | 11/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | UBND huyện Sơn Tịnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 135.874 | | | | 135.874 | |
| | *Văn phòng HĐND&UBND huyện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nguyễn Xuân | 20/9/1960 | Lái xe | Lái xe | 4,03 | 10/04 | | | | | 20% | 10/15 | | | | | 5.561 | 4.896 | 37 n | 01/01/2016 | 55 t | 135.874 | | | | 135.874 | Dôi dư do cơ cấu lại công |
| | Kha | | | | | | | | | | 19% | 10/14 | | | | | | | 4 th | | 3 th | | | | | | chức theo vị trí việc làm |
| | | | | | | | | | | | 18% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | nhưng không sắp xếp, bố |
| | | | | | | | | | | | 17% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | trí công việc khác |
| | | | | | | | | | | | 16% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | KHỐI SỰ NGHIỆP HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.309.587 | | | | 7.309.587 | |
| I | UBND huyện Minh Long | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 93.870 | | | | 93.870 | nhiệm vụ |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trạm Khuyến nông* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hồ Quang | 15/01/1958 | Không | Phó | 4,06 | 01/13 | 0,30 | 01/12 | | | 5% | 1/15 | | | | | 5.247 | 4.470 | 38 n | 01/01/2016 | 57 t | 93.870 | | | | 93.870 | Chưa đạt trình độ đào tạo |
| | Tuyến | | | Trưởng | | | | | | | | | | | | | | | 1 th | | 11 th | | | | | | theo tiêu chuẩn chuyên môn |
| | | | | trạm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | , nghiệp vụ quy định đối với |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | VTVL đang đảm nhiệm |
| II | UBND thành phố Quảng Ngãi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 672.603 | | | | 672.603 | |
| | *Trường THCS Tịnh An* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trần Trọng | 01/ | Cao | Giáo | 4,89 | 9/12 | | | 29% | 01/15 | 5% | 9/15 | | | | | 7.552 | 6.292 | 32 n | 01/01/2016 | 57 t | 127.412 | | | | 127.412 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Kim | 01/ | đẳng | viên | | | | | 28% | 01/14 | | | | | 4,58 | 9/09 | | | 4 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | 1959 | | | | | | | 27% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 26% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 25% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Nghĩa An* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nguyễn Thị | 25/ | Cao | Giáo | 4,58 | 4/16 | | | 24% | 4/15 | | | | | | | 6.872 | 5.469 | 28 n | 01/6/2016 | 52 t | 95.709 | | | | 95.709 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | B6 | 12/ | đẳng | viên | | | | | 23% | 4/14 | | | | | 3,96 | 4/10 | | | 9 th | | 5 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | 1963 | | | | | | | 22% | 4/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 21% | 4/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 20% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Tịnh Ấn Tây* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tăng Hải | 10/ | Cao | Giáo | 4,89 | 9/11 | | | 33% | 7/15 | 6% | 9/15 | | | | | 7.839 | 6.613 | 36 n | 01/01/2016 | 57 t | 147.128 | | | | 147.128 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Lâm | 01/ | đẳng | viên | | | | | 32% | 7/14 | 5% | 9/14 | | | | | | | 3 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | 1959 | | | | | | | 31% | 7/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 30% | 7/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 29% | 7/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 28% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Tịnh Thiện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nguyễn Đức | 20/ | Cao | Giáo | 4,98 | 10/10 | | | | | 5% | 10/13 | | | | | 6.013 | | 39 n | 01/6/2016 | 59 t | | | | | | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Tính | 04/ | đẳng | viên | | | | | | | | | | | | | | | 6 th | | 2 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | 1957 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | *Trường THCS Nghĩa Hà* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Hoàng Ngọc | 01/01/1959 | Cao | Phụ | 3,96 | 10/04 | | | | | | | | | | | 4.554 | 5.418 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 123.270 | | | | 123.270 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Trà | | đẳng | trách | | | | | | | 8% | 10/13 | | | | | | | 3 th | | | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | chưa | thiết | | | | | | | 7% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | tốt | bị | | | | | | | 6% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | nghiệp | | | | | | | | 5% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | *Trường TH số 2 Trương Quang Trọng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| 10 | Nguyễn Thị | 10/ | Cao | Giáo | 4,58 | 12/14 | | | 26% | 10/15 | | | | | | | 6.983 | 5.751 | 30 n | 01/6/2016 | 52 t | 100.645 | | | | 100.645 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Thanh Thúy | 12/ | đẳng | viên | | | | | 25% | 10/14 | | | | | 4,27 | 12/11 | | | 10 th | | 6 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | 1963 | | | | | | | 24% | 10/13 | | | | | 4,06 | 10/11 | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 23% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 22% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 21% | 5/2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| 11 | Lê Thị | 02/ | Trung | Giáo | 4,06 | 10/10 | | | | | 8% | 10/15 | | | | | 5.043 | 4.419 | 33 n | 01/2/2016 | 53 t | 78.439 | | | | 78.439 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Hương Yên | 02/ | cấp | viên | | | | | | | 7% | 10/14 | | | | | | | 5 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1963 | | | | | | | | | 6% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 5% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| III | UBND huyện Sơn Hà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 299.911 | | | | 299.911 | |
| | *Trường THCS Sơn Thượng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Nguyễn Thị | 02/1/1964 | Cao | Giáo | 4,89 | 9/12 | | | 29% | 01/15 | 5% | 9/15 | | | | | 7.552 | 6.360 | 31 n | 01/01/2016 | 52 t | 125.627 | | | | 125.627 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Tuyết Mai | | đẳng | viên | | | | | 28% | 01/14 | | | | | 4,58 | 9/09 | | | 4 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 27% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 26% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 25% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường TH Sơn Thành* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Đinh Tấn Lý | 10/10/1960 | THSP | Giáo | 4,06 | 10/12 | | | | | 5% | 10/14 | | | | | 4.902 | 4.201 | 31 n | 01/01/2016 | 55 t | 103.974 | | | | 103.974 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | viên | | | | | | | | | | | 3,86 | 10/10 | | | 4 th | | 3 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | *Trường TH Sơn Bao* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Đinh Minh | 20/12/1959 | THSP | Giáo | 3,66 | 11/14 | | | 19% | 10/15 | | | | | | | 5.009 | 4.135 | 20 n | 01/01/2016 | 56t | 70.310 | | | | 70.310 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Khánh | | | viên | | | | | 18% | 10/14 | | | | | 3,46 | 11/12 | | | | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 17% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 16% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 15% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 14% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | UBND huyện Ba Tơ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 267.646 | | | | 267.646 | |
| | *Phòng Giáo dục và Đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Nguyễn Thị | 25/4/1966 | Cao | Thì | 3,33 | 01/05 | | | 30% | 10/15 | | | | | | | 4.978 | 3.945 | 30 n | 01/5/2016 | 50 t | 100.598 | | | | 100.598 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Thông | | đẳng | quý | | | | | 29% | 10/14 | | | | | | | | | 8 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 28% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 27% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 26% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 25% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường TH thị trấn Ba Tơ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Bùi Thị Bảy | 03/4/1963 | Cao | Giáo | 4,58 | 7/15 | | | 29% | 5/15 | | | | | | | 6.794 | 5.543 | 30 n | 01/01/2016 | 52 t | 95.617 | | | | 95.617 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | đẳng | viên | | | | | 28% | 5/14 | | | | | 4,27 | 01/12 | | | 3 th | | 9 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | | | | | | 27% | 5/13 | | | | | 3,96 | 01/09 | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | | | | | | 26% | 5/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 25% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 25% | 5/10 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *Trường TH Ba Trang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Phạm Văn | 15/5/1960 | THSP | Giáo | 3,46 | 01/16 | | | 16% | 6/15 | | | | | | | 4.616 | 3.914 | 22 n | 01/6/2016 | 56 t | 71.431 | | | | 71.431 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Ghết | | | viên | | | | | 15% | 6/14 | | | | | 3,26 | 6/13 | | | 5 th | | | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | | | | | | 14% | 6/13 | | | | | 3,06 | 6/11 | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 13% | 6/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 12% | 6/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | *Trường TH Ba Tô* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| 18 | Lê Văn Dược | 14/3/1957 | Cao | Giáo | 4,89 | 12/12 | | | 30% | 10/15 | | | | | | | 7.311 | | 40 n | 01/3/2016 | 59 t | 0 | | | | 0 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | đẳng | viên | | | | | 29% | 10/14 | | | | | 4,58 | 01/09 | | | 6 th | | | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | | | | | | 28% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | | | | | | 27% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | 26% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 25% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| V | **UBND huyện Bình Sơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **1.267.682** | | | | **1.267.682** | |
| | *Trường THCS Bình Dương* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Nguyễn Xuân | 2/5/1960 | Cao | Giáo | 4,89 | 12/10 | | | 30% | 09/15 | 7% | 12/14 | | | | | 7.728 | 6.827 | 35 n | 01/01/2016 | 55 t | 175.807 | | | | 175.807 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Đáng | | đẳng | viên | | | | | 29% | 09/14 | 6% | 12/13 | | | 4,58 | 12/09 | | | 4th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 28% | 09/13 | 5% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 27% | 09/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 26% | 09/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS thị trấn Châu Ổ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Trang Thế | 1/20/1959 | Đại | Giáo | 4,98 | 12/12 | | | 28% | 12/15 | | | | | | | 7.331 | 6.271 | 30 n | 01/01/2016 | 57 t | 112.870 | | | | 112.870 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Hiệp | | học | viên | | | | | 27% | 12/14 | | | | | 4,65 | 12/09 | | | 2th | | 1 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | | | | | | 26% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | | | | | | 25% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 24% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | *Trường Tiểu học số 1 Bình Chánh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Võ Thị Xuân | 12/3/1965 | Trung | Giáo | 4,06 | 01/09 | | | 31% | 12/15 | 9% | 01/15 | | | | | 6.569 | 5.965 | 32 n | 01/6/2016 | 50 t | 152.103 | | | | 152.103 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Sang | | cấp | viên | | | | | 30% | 12/14 | 8% | 01/14 | | | 3,86 | 01/07 | | | 9th | | 5 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 29% | 12/13 | 7% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 28% | 12/12 | 6% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 27% | 12/11 | 5% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *TrườngTiểu học thị trấn Châu Ổ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Nguyễn Thanh | 1/16/1959 | Trung | Giáo | 4,06 | 12/09 | | | 35% | 8/15 | 9% | 12/15 | | | | | 6.760 | 5.829 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 128.246 | | | | 128.246 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Dũng | | cấp | viên | | | | | 34% | 8/14 | 8% | 12/14 | | | | | | | 11th | | 1 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 33% | 8/13 | 7% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 32% | 8/12 | 6% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 31% | 8/11 | 5% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học số 2 Bình Thạnh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Nguyễn Thị | 2/10/1965 | Trung | Giáo | 4,06 | 10/09 | | | 28% | 03/15 | 9% | 10/15 | | | | | 6.426 | 5.904 | 30 n | 01/6/2016 | 51 t | 121.033 | | | | 121.033 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Minh Hiếu | | cấp | viên | | | | | 27% | 03/14 | 8% | 10/14 | | | | | | | 10 th | | 7 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 26% | 03/13 | 7% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 25% | 03/12 | 5% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 24% | 06/11 | 5% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Đỗ Văn Của | 8/10/1959 | Trung | Giáo | 4,06 | 01/09 | | | 33% | 10/15 | 9% | 01/15 | | | | | 6.664 | 6.107 | 35 n | 01/6/2016 | 56 t | 140.454 | | | | 140.454 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | cấp | viên | | | | | 32% | 10/14 | 8% | 01/14 | | | | | | | 9th | | 10 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 31% | 10/13 | 7% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 30% | 10/12 | 6% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 29% | 10/11 | 5% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học Bình Hòa* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Vương Thị | 6/10/1963 | Cao | Giáo | 4,58 | 12/14 | 0,2 | | 34% | 12/14 | | | | | | | 7.366 | 5.705 | 31 n | 01/01/2016 | 52 t | 101.264 | | | | 101.264 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Huệ | | đẳng | viên | | | | | 33% | 11/13 | | | | | 4,27 | 12/11 | | | 4th | | 7 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | Tổ | | | | | 32% | 11/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | phó | | | | | 31% | 11/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 30% | 05/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *Trường Tiểu học số 1 Bình Chương* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Lê Thị Thược | 4/18/1964 | Đại | Giáo | 4,32 | 12/13 | | | 28% | 3/15 | | | | | | | 6.359 | 5.357 | 30 n | 01/01/2016 | 51 t | 108.495 | | | | 108.495 | Có hai năm liên tiếp liền |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | học | viên | | | | | 27% | 3/14 | | | | | 3,96 | 12/10 | | | 5 th | | 8 th | | | | | | kể tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | | | | | | 26% | 3/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | | | | | | 25% | 3/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 24% | 3/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *Trường Tiểu học số 2 Bình Châu* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Bùi Thị | 8/15/1963 | Trung | Giáo | 4,06 | 12/10 | | | 31% | 6/15 | 8% | 12/15 | | | | | 6.518 | 5.581 | 33n | 01/01/2016 | 52 t | 110.222 | | | | 110.222 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Kim Phụng | | cấp | viên | | | | | 30% | 6/14 | 7% | 12/14 | | | | | | | 4th | | 4 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 29% | 6/13 | 6% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 28% | 6/12 | 5% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 27% | 6/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Mẫu giáo Bình Đông* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Võ Thị Lan | 10/26/1963 | Trung | Hiệu | 4,06 | 10/04 | 0,5 | 10/09 | 31% | 12/15 | 16% | 01/15 | | | | | 7.674 | 6.335 | 32 n | 01/6/2016 | 52 t | 117.188 | | | | 117.188 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | cấp | trưởng | | | | | 30% | 12/14 | 15% | 01/14 | | | | | | | 8 th | | 7 th | | | | | | kể thời điểm tinh giản biên |
| | | | sư | | | | | | 29% | 12/13 | 14% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | chế, được phân loại, đánh |
| | | | phạm | | | | | | 28% | 12/12 | 13% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | giá hoàn thành nhiệm vụ |
| | | | | | | | | | 27% | 12/11 | 12% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | nhưng còn hạn chế về |
| | | | | | | | | | 26% | 5/11 | 11% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | năng lực |
| VI | **UBND huyện Tư Nghĩa** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **1.131.930** | | | | **1.131.930** | |
| | *Tiểu học Nghĩa Kỳ Nam* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Nguyễn Thùy | 10/12/1960 | Trung | Giáo viên | 4,06 | 01/08 | | | 32% | 01/15 | 10% | 01/15 | | | | | 6.667 | 6.556 | 35 n | 01/01/2016 | 55t | 175.373 | | | | 175.373 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | cấp | | | | | | 31% | 01/14 | 9% | 01/14 | | | 3,86 | 01/06 | | | 4 th | | 1 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 29% | 01/13 | 8% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 28% | 01/12 | 7% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 27% | 01/11 | 6% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Tiểu học Tân An* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Nguyễn Khái | 20/01/1959 | Trung | Giáo viên | 4,06 | 01/08 | | | 35% | 10/15 | 10% | 01/15 | | | | | 6.810 | 6.670 | 36 n | 01/01/2016 | 56 t | 155.078 | | | | 155.078 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | cấp | | | | | | 34% | 10/14 | 9% | 01/14 | | | 3,86 | 01/06 | | | 3 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 33% | 10/13 | 8% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 32% | 10/12 | 7% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 31% | 10/11 | 6% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 30% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Phan Văn | 20/12/1958 | Trung | Giáo viên | 4,06 | 01/10 | | | 35% | 10/15 | 8% | 01/15 | | | | | 6.709 | 6.498 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 147.830 | | | | 147.830 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Tuấn | | cấp | | | | | | 34% | 10/14 | 7% | 01/14 | | | 3,86 | 01/08 | | | 4 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 33% | 10/13 | 6% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 32% | 10/12 | 5% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 31% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 30% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Nghĩa Thương* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Bùi Văn Tần | 17/02/1958 | Cao | Giáo viên | 4,89 | 10/07 | | | 35% | 11/15 | 10% | 10/15 | | | | | 8.194 | 7.972 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 165.419 | | | | 165.419 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | đẳng | | | | | | 34% | 11/14 | 9% | 10/14 | | | 4,58 | 10/04 | | | 4 th | | 10 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 33% | 11/13 | 8% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 32% | 11/12 | 7% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 31% | 11/11 | 6% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 30% | 01/11 | 5% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Nghĩa Thắng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Lê Văn Thảo | 08/8/1958 | Cao | Giáo viên | 4,89 | 10/09 | | | 33% | 01/15 | 8% | 10/15 | | | | | 7.959 | 7.665 | 36 n | 01/01/2016 | 57 t | 160.965 | | | | 160.965 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | đẳng | | | | | | 32% | 01/14 | 7% | 10/14 | | | 4,58 | 10/07 | | | 01 th | | 04 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 31% | 01/13 | 6% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 30% | 01/12 | 5% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 29% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Nghĩa Thuận* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Nguyễn Thị | 01/01/1966 | Cao | Giáo viên | 4,89 | 10/13 | | | 26% | 10/15 | | | | | | | 7.086 | 6.692 | 28 n | 01/01/2016 | 50 t | 162.281 | | | | 162.281 | Đôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Dưỡng | | đẳng | | | | | | 25% | 10/14 | | | | | 4,58 | 10/10 | | | 04 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 24% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 23% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 22% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 21% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Nghĩa Hiệp* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Phạm Xuân | 20/01/1958 | Đại | Giáo viên | 4,98 | 10/06 | | | 32% | 4/15 | 10% | 10/14 | | | | | 8.169 | 8.048 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 164.984 | | | | 164.984 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Việt | | học | | | | | | 31% | 4/14 | 9% | 10/13 | | | 4,65 | 10/04 | | | 02 th | | 11 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | | | | | | 30% | 4/13 | 8% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 29% | 4/12 | 7% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 28% | 01/11 | 6% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| VII | **UBND huyện Sơn Tịnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **1.309.638** | | | | **1.309.638** | |
| | *Trường Tiểu học số 1 Tịnh Hà* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Trương Thị | 01/07/1963 | Trung | Kế toán | 4,06 | 01/13 | | | | | 5% | 01/15 | | | | | 4.902 | 4.348 | 28 n | 01/6/2016 | 52 t | 69.569 | | | | 69.569 | Đôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Song Nương | | cấp | | | | | | | | | | | | 3,86 | 01/11 | | | 3 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | *Trường Tiểu học số 1 Tịnh Phong* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Đặng Đỏ | 10/09/1958 | THSP | GV | 4,06 | 12/06 | | | 38% | 10/15 | 12% | 12/15 | | | | | 7.056 | 6.147 | 40 n | 01/01/2016 | 57 t | 142.908 | | | | 142.908 | Đôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | | | | | | 37% | 10/14 | 11% | 12/14 | | | | | | | 5 th | | 4 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 36% | 10/13 | 10% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 35% | 10/12 | 9% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 34% | 10/11 | 8% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 33% | 05/11 | 7% | 12/10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Bùi Văn Hải | 20/02/1961 | THSP | GV | 4,06 | 12/06 | | | 36% | 02/16 | 12% | 12/15 | | | | | 6.960 | 6.175 | 36 t | 01/3/2016 | 55 t | 175.975 | | | | 175.975 | Đôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | | | | | | 35% | 02/15 | 11% | 12/14 | | | | | | | 8 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 34% | 02/14 | 10% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 33% | 02/13 | 9% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 32% | 02/12 | 8% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 31% | 05/11 | 7% | 12/10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học Tịnh Giang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Trương Quang | 02/05/1961 | CĐSP | Giáo | 4,58 | 12/14 | | | 34% | 4/16 | | | | | | | 7.058 | 6.122 | 35 n | 01/6/2016 | 55t | 165.294 | | | | 165.294 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Thủy | | | viên | | | | | 33% | 4/15 | | | | | 4,27 | 12/11 | | | 9 th | | 1 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | | | | | | 32% | 4/14 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 31% | 4/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 30% | 4/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 29% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *Trường Tiểu học Tịnh Minh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Bùi Thị | 12/5/1963 | Trung | Kế toán | 4,06 | 12/06 | | | | | 12% | 12/15 | | | | | 5.229 | 4.624 | 32 n | 01/2/2016 | 52 t | 85.541 | | | | 85.541 | Đôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Thu Hường | | cấp | | | | | | | | 11% | 12/14 | | | | | | | 10th | | 9 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | 10% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 9% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | | | 8% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 7% | 12/10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Tịnh Giang* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Nguyễn Thị | 20/03/1963 | Trung | K.toán | 4,06 | 01/06 | | | | | 12% | 01/15 | | | | | 5.229 | 4.628 | 33 n | 01/01/2016 | 52 t | 85.617 | | | | 85.617 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Thanh Phương | | cấp | | | | | | | | 11% | 01/14 | | | | | | | | | 9 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | | | 10% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 9% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | | | 8% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học số 2 Tịnh Thọ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Đặng Sơn | 12/3/1958 | Cao | Hiệu | 4,89 | 11/08 | 0,3 | 11/11 | 33% | 11/15 | 9% | 11/15 | | | | | 8.478 | 7.246 | 39 n | 01/01/2016 | 57 t | 159.419 | | | | 159.419 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Kết | | đẳng | trưởng | | | 0.25 | 09/15 | 32% | 11/14 | 8% | 11/14 | | | | | | | 10 th | | 10 th | | | | | | kề thời điểm tinh giản biên |
| | | | | | | | | | 31% | 11/13 | 7% | 11/13 | | | | | | | | | | | | | | | chế, được phân loại, đánh |
| | | | | | | | | | 30% | 11/12 | 6% | 11/12 | | | | | | | | | | | | | | | giá hoàn thành nhiệm vụ |
| | | | | | | | | | 29% | 11/11 | 5% | 11/11 | | | | | | | | | | | | | | | nhưng còn hạn chế về |
| | | | | | | | | | 28% | 11/10 | | | | | | | | | | | | | | | | | năng lực |
| | *Trường THCS Tịnh Phong* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Lê Văn Lâm | 01/01/1959 | CĐSP | GV | 4,89 | 12/09 | | | 34% | 01/15 | 8% | 12/15 | | | | | 8.017 | 5.144 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 117.029 | | | | 117.029 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | | | | | | 33% | 01/14 | 7% | 12/14 | | | | | | | 3 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 32% | 01/13 | 6% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 31% | 01/12 | 5% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 30% | 5/21 | 5% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Tịnh Thọ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Trương Quới | 30/10/1959 | CĐSP | GV | 4,89 | 10/14 | 0,2 | 01/09 | 28% | 07/15 | | | | | | | 7.492 | 6.572 | 30n | 01/6/2016 | 56 t | 131.435 | | | | 131.435 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | | | | | | 27% | 07/14 | | | | | 4,58 | 10/11 | | | | | 7 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 26% | 07/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 25% | 07/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 24% | 07/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Tịnh Bình* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Phạm Thái | 19/4/1959 | ĐHSP | Hiệu | 4,98 | 10/04 | 0,45 | 11/11 | 29% | 12/15 | 14% | 11/15 | | | | | 8.904 | 8.039 | 38 n | 01/6/2016 | 57 t | 176.851 | | | | 176.851 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Bình | | | trưởng | | | 0,35 | 11/12 | 28% | 12/14 | 13% | 11/14 | | | | | | | 2 th | | 1 th | | | | | | kề thời điểm tinh giản biên |
| | | | | | | | | | 27% | 12/13 | 12% | 11/13 | | | | | | | | | | | | | | | chế, được phân loại, đánh |
| | | | | | | | | | 26% | 12/12 | 11% | 11/12 | | | | | | | | | | | | | | | giá hoàn thành nhiệm vụ |
| | | | | | | | | | 25% | 12/11 | 10% | 11/11 | | | | | | | | | | | | | | | nhưng còn hạn chế về |
| | | | | | | | | | 24% | 5/11 | 9% | 11/10 | | | | | | | | | | | | | | | năng lực |
| VIII | **UBND huyện Nghĩa Hành** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.103.397 | | | | 1.103.397 | |
| | *Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Nguyễn Thương | 5/30/1958 | ĐHSP | Giáo | 4,98 | 12/10 | 0,2 | 10/04 | 33% | 4/16 | 6% | 12/14 | | | | | 8.289 | 7.378 | 36 n | 5/1/2016 | 57 t | 151.244 | | | | 151.244 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Hoàng | | | viên | | | | | 32% | 4/15 | 5% | 12/13 | | | | | | | 7 th | | 11 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | | | | | | 31% | 4/14 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 30% | 4/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 29% | 4/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 28% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| 47 | Võ Tuất | 7/3/1960 | CĐSP | Giáo | 4,89 | 01/15 | | | 28% | 10/15 | | | | | | | 7.198 | 6.251 | 30 n | 01/6/2016 | 55 t | 146.908 | | | | 146.908 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | viên | | | | | 27% | 10/14 | | | | | 4,58 | 01/12 | | | 9 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 26% | 10/13 | | | | | 4,27 | 01/09 | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | 25% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 24% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 23% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Hành Trung* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Lương Thị | 1/1/1963 | CĐSP | Giáo | 4,58 | 10/14 | | | 25% | 10/15 | | | | | | | 6.584 | 5.437 | 27 n | 1/1/2016 | 53 t | 80.198 | | | | 80.198 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Phàn | | | viên | | | | | 24% | 10/14 | | | | | 4,27 | 10/11 | | | 3 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 23% | 10/13 | | | | | 3,96 | 10/08 | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 22% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 21% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 20% | 5/2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường THCS Phạm Văn Đồng* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49 | Văn Thị | 03/03/1964 | CĐSP | Giáo | 4,58 | 01/13 | | | 27% | 01/16 | | | | | | | 6.689 | 5.838 | 29 n | 3/1/2016 | 52 t | 109.460 | | | | 109.460 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Hồng Nhu | | | viên | | | | | 26% | 01/15 | | | | | 4,27 | 01/10 | | | 5 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 25% | 01/14 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 24% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 23% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 22% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 50 | Trần Thị Loan | 06/06/1963 | CĐSP | Giáo | 4,58 | 10/14 | | | 25% | 10/15 | | | | | | | 6.584 | 5.499 | 27 n | 2/1/2016 | 52 t | 86.605 | | | | 86.605 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | viên | | | | | 24% | 10/14 | | | | | 4,27 | 10/11 | | | 5 th | | 8 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 23% | 10/13 | | | | | 3,96 | 10/08 | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 22% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 21% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 20% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học số 1 Hành Nhân* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Nguyễn Đức | 28/4/1958 | CĐSP | Phó HT | 4,89 | 12/08 | 0,3 | 10/04 | 37% | 5/15 | 9% | 12/15 | | | | | 8.721 | 7.805 | 39 n | 01/04/2016 | 57 t | 169.755 | | | | 169.755 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Huy | | | | | | | | 36% | 5/14 | 8% | 12/14 | | | | | | | 3 th | | 11 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tính |
| | | | | | | | | | 35% | 5/13 | 7% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 34% | 5/12 | 6% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 33% | 5/11 | 5% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *Trường Tiểu học Hành Trung* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | Đỗ Thị Tốt | 01/03/1965 | CĐSP | Giáo | 4,89 | 02/14 | | | 32% | 7/15 | | | | | | | 7.423 | 6.263 | 33 n | 01/01/2016 | 50 t | 155.009 | | | | 155.009 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | | viên | | | | | 31% | 7/14 | | | | | 4,58 | 02/11 | | | 4 th | | 10 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tính |
| | | | | | | | | | 30% | 7/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 29% | 7/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 28% | 7/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | 27% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| 53 | Nguyễn Thị | 10/02/1963 | THSP | Giáo | 4,06 | 12/10 | | | 29% | 4/15 | 8% | 12/15 | | | | | 6.423 | 5.563 | 31 n | 01/02/2016 | 53 t | 93.180 | | | | 93.180 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Lệ Thủy | | | viên | | | | | 28% | 4/14 | 7% | 12/14 | | | | | | | 5 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | 27% | 4/13 | 6% | 12/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | 26% | 4/12 | 5% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 25% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trường Tiểu học số 1 Hành Phước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Huỳnh Thị Liễu | 23/04/1965 | CĐSP | Giáo | 4,27 | 01/14 | | | 24% | 12/15 | | | | | | | 6.089 | 5.105 | 27 n | 01/01/2016 | 50 t | 111.037 | | | | 111.037 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | | viên | | | | | 23% | 12/14 | | | | | 3,96 | 02/11 | | | 5 th | | 8 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tính |
| | | | | | | | | | 22% | 12/13 | | | | | 3,86 | 01/11 | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 21% | 12/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | 20% | 12/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | không hoàn thành nhiệm vụ |
| IX | UBND huyện Mộ Đức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.162.911 | | | | 1.162.911 | |
| | *Trường THCS Nam Đàn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 | Huỳnh Thị Tú | 7/4/1963 | Đại | Viên | 4,65 | 01/13 | | | 26% | 01/15 | | | | | | | 6.738 | 5.784 | 29n | 01/01/2016 | 52 t | 96.882 | | | | 96.882 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | học | chức | | | | | 25% | 01/14 | | | | | 4,32 | 01/10 | | | 4 th | | 9th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | | | | | | 24% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 23% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và 1năm |
| | | | | | | | | | 22% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | không hoàn thành nhiệm vụ |
| | *MN Đức Nhuận* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | Nguyễn Thị Đào | 18/4/1965 | Sơ | NV | 4,06 | 01/06 | | | | | 13% | 01/15 | | | | | 5.276 | 4.820 | 33 n | 01/5/2016 | 51 t | 113.270 | | | | 113.270 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | cấp | cấp | | | | | | | 12% | 01/14 | | | 4,06 | 01/14 | | | 2 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | dưỡng | | | | | | | 11% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 10% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | | | 9% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *TH Kiến Khương* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Lê Thị | 02/02/1963 | Trung | Kế | 4,06 | 10/08 | | | | | 10% | 10/15 | | | | | 5.136 | 4.546 | 33 n | 01/02/2016 | 53 t | 80.692 | | | | 80.692 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Kim Khánh | | cấp | toán | | | | | | | 9% | 10/14 | | | 4,06 | 10/11 | | | 4 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | | | | | | | | 8% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 7% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | | | 6% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 5% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *TH Bồ Đề* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Trần Thị Liên | 16/6/1963 | Trung | Giáo | 4,06 | 10/09 | | | 30% | 9/15 | 9% | 10/15 | | | | | 6.521 | 5.866 | 31 n | 01/6/2016 | 52 t | 105.588 | | | | 105.588 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | học | viên | | | | | 29% | 9/14 | 8% | 10/14 | | | 4,06 | 10/13 | | | 9 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 28% | 9/13 | 7% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 27% | 9/12 | 6% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 26% | 9/11 | 5% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu học Đức Thạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Nguyễn Thị | 20/6/1963 | Cao | Giáo | 4,89 | 8/13 | | | 31% | 04/15 | | | | | | | 7.367 | 6.588 | 33 n | 01/6/2016 | 52 t | 125.172 | | | | 125.172 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | Mỹ Hạnh | | đẳng | viên | | | | | 30% | 04/14 | | | | | 4,89 | 8/13 | | | 9 th | | 11 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | sư | | | | | | 29% | 04/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | phạm | | | | | | 28% | 04/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 27% | 04/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *TH Bắc Phong* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Nguyễn Văn Nhàn | 07/7/1958 | Không | Phụ | 3,33 | 10/04 | | | | | 21% | 01/15 | | | | | 4.634 | 4.106 | 37 n | 01/01/2016 | 57 t | 86.226 | | | | 86.226 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | | trách | | | | | | | 20% | 01/14 | | | 3,33 | 01/14 | | | 8 th | | 6 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | | đội | | | | | | | 19% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | | | | | | | | | 18% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | | | 17% | 01/11 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Đức Lợi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Lê Thị | 24/01/1963 | Cao | Giáo | 4,58 | 10/13 | | | 28% | 9/15 | | | | | | | 6.742 | 5.701 | 31 n | 01/01/2016 | 52 t | 101.193 | | | | 101.193 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | Kim Thoa | | đẳng | viên | | | | | 27% | 9/14 | | | | | 4,27 | 10/10 | | | 4 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 26% | 9/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 25% | 9/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 24% | 9/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Đức Hiệp* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | Nguyễn Thanh Hồng | 16/6/1959 | Cao | Giáo | 4,89 | 10/13 | | | 26% | 01/15 | | | | | | | 7.086 | 6.331 | 33 n | 01/6/2016 | 56 t | 139.282 | | | | 139.282 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | đẳng | viên | | | | | 25% | 01/14 | | | | | 4,89 | 10/13 | | | 7 th | | 11 th | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 24% | 01/13 | | | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 23% | 01/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 22% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *THCS Đức Minh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Trần Hòa | 29/12/1958 | Đại | Phó | 4,98 | 10/07 | 0,25 | 9/09 | 36% | 03/15 | 9% | 10/14 | | | | | 8.732 | 7.973 | 39 n | 01/6/2016 | 57 t | 183.379 | | | | 183.379 | Có hai năm liên tiếp liền |
| | | | học | Hiệu | | | | | 35% | 03/14 | 8% | 10/13 | | | 4,65 | 10/04 | | | 7 th | | 5 th | | | | | | kề tại thời điểm xét tinh |
| | | | | Trưởng | | | | | 34% | 03/13 | 7% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | giản biên chế, có 1 năm |
| | | | | | | | | | 33% | 03/12 | 6% | 10/11 | | | | | | | | | | | | | | | hoàn thành nhiệm vụ và |
| | | | | | | | | | 32% | 5/11 | 5% | 10/10 | | | | | | | | | | | | | | | 1 năm không hoàn thành |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | nhiệm vụ |
| | *THCS Đức Chánh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Đoàn Ân | 10/3/1958 | Cao | Giáo | 4,89 | 10/10 | | | 32% | 10/15 | 7% | 10/15 | | | | | 7.842 | 6.817 | 36 n | 01/3/2016 | 58 t | 131.227 | | | | 131.227 | Dôi dư co cơ cấu lại viên |
| | | | đẳng | viên | | | | | 31% | 10/14 | 6% | 10/14 | | | 4,58 | 10/07 | | | 5 th | | | | | | | | chức theo VTVL nhưng |
| | | | sư | | | | | | 30% | 10/13 | 5% | 10/13 | | | | | | | | | | | | | | | không sắp xếp được |
| | | | phạm | | | | | | 29% | 10/12 | | | | | | | | | | | | | | | | | việc làm khác |
| | | | | | | | | | 27% | 5/11 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | **KHỐI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **137.645** | | | | **137.645** | |
| I | **UBND huyện Sơn Hà** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **56.207** | | | | **56.207** | |
| | *UBND Xã Sơn Bao* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Đinh Văn | 20/10/1960 | Không | Chủ | 2,65 | 10/04 | | | | | | | | | | | 3.048 | 2.741 | 22 n | 01/01/2016 | 55 t | 56.207 | | | | 56.207 | Chưa đạt trình độ đào tạo |
| | Boang | | | tịch | | | | | | | | | | | | | | | 7 th | | 2 th | | | | | | theo tiêu chuẩn chuyên |
| | | | | HĐND | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | môn, nghiệp vụ quy định đối |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | với VTVL đang đảm nhận |
| II | **UBND huyện Mộ Đức** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **13.783** | | | | **13.783** | |
| | *UBND xã Đức Phú* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Bùi Anh Phận | 12/4/1958 | Sơ | Văn | 1,18 | 10/04 | | | | | | | | | | | 1.357 | 1.173 | 21 n | 01/4/2016 | 58 t | 13.783 | | | | 13.783 | Chưa đạt trình độ đào tạo |
| | | | cấp | phòng | | | | | | | | | | | | | | | 3 th | | | | | | | | theo tiêu chuẩn chuyên |
| | | | | thống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | môn, nghiệp vụ quy định đối |
| | | | | kê | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | với VTVL đang đảm nhận |
| III | **UBND huyện Bình Sơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **67.655** | | | | **67.655** | |
| | *UBND xã Bình Thới* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Dương Văn Tiến | 2/3/1958 | | Chủ | 3,86 | 01/15 | 2,00 | 09/13 | | | | | | | 3,66 | 9/13 | 4.913 | 3.300 | 57t | 01/01/2016 | 57 t | 67.655 | | | | 67.655 | Chưa đạt trình độ đào tạo |
| | | | | tịch | | | | | | | | | | | | | | | 10th | | 10th | | | | | | theo tiêu chuẩn chuyên |
| | | | | UBMTTQ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | môn, nghiệp vụ quy định đối |
| | | | | VN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | với VTVL đang đảm nhận |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.803.173 | 0 | 0 | 0 | 7.803.173 | |